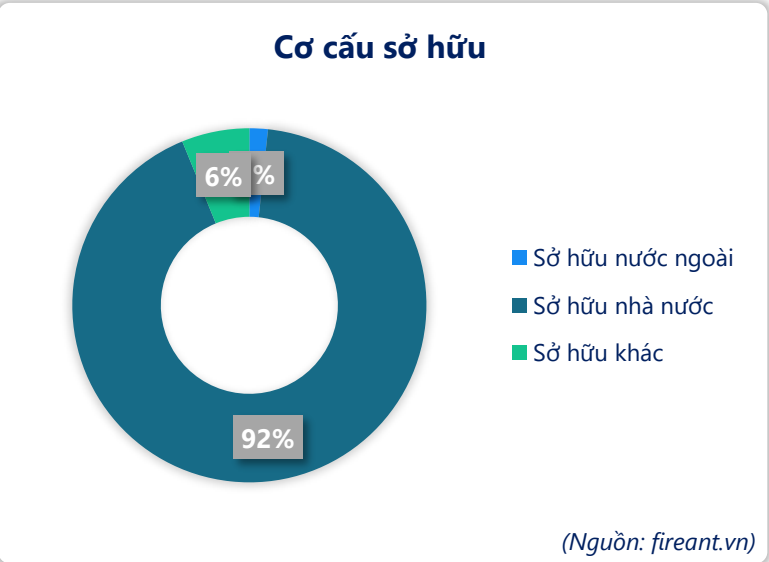
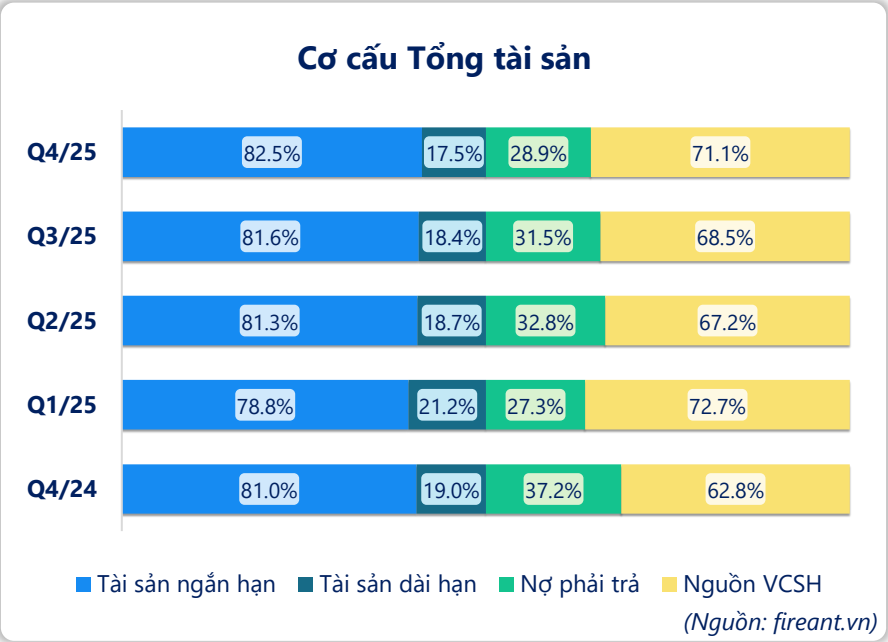
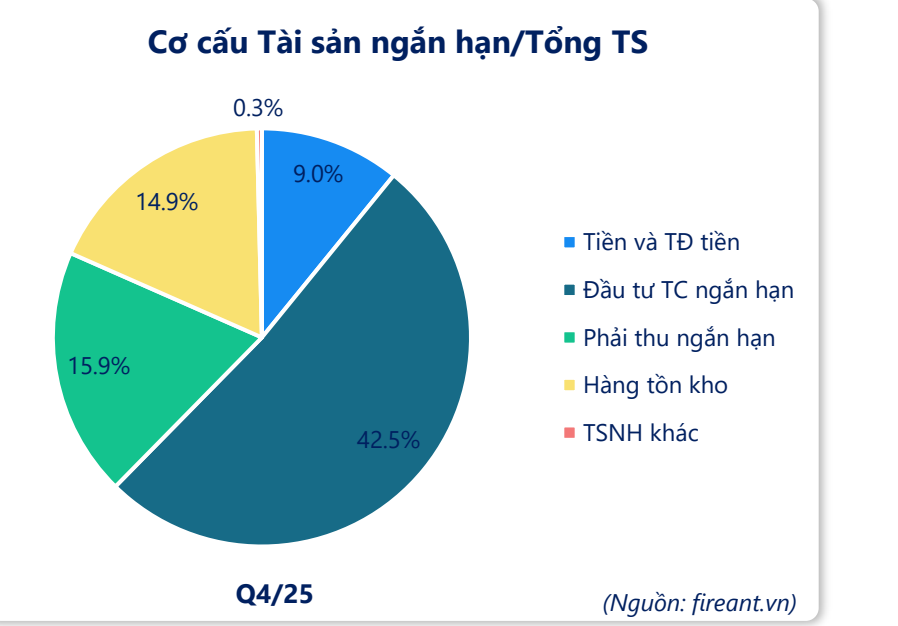
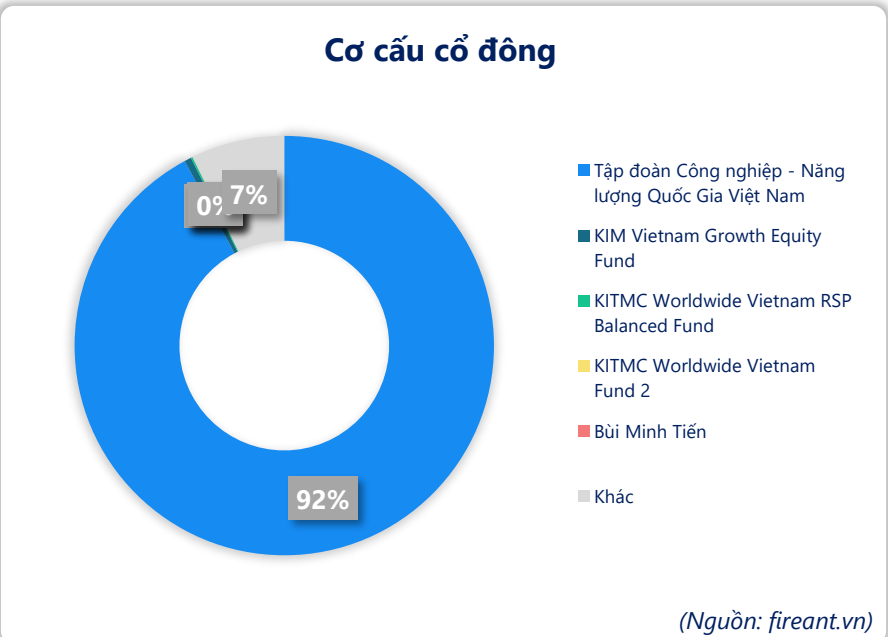
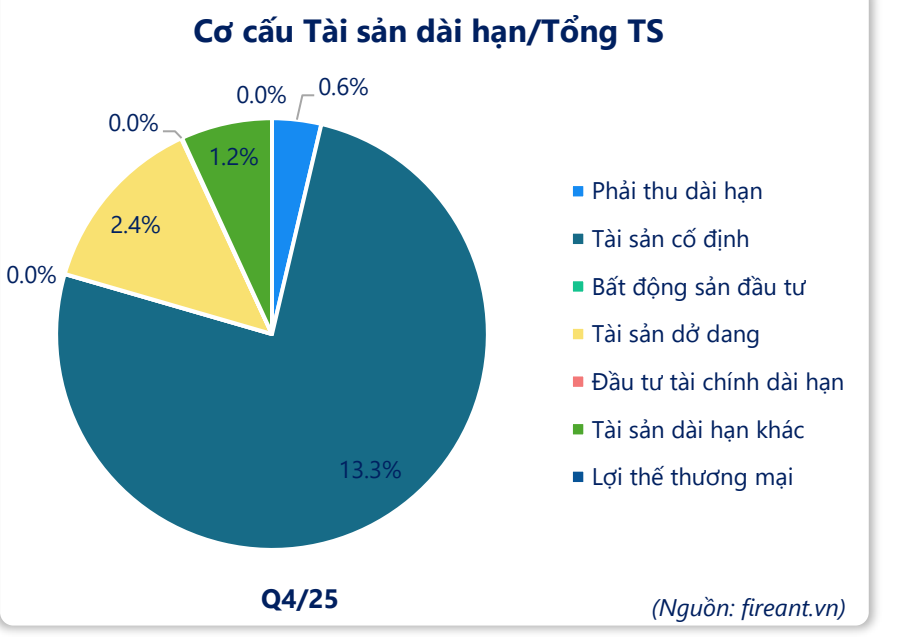
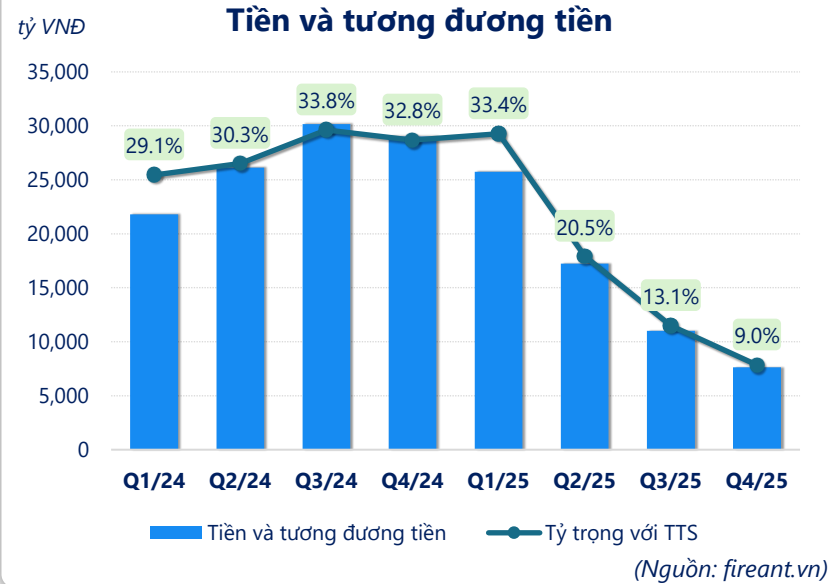
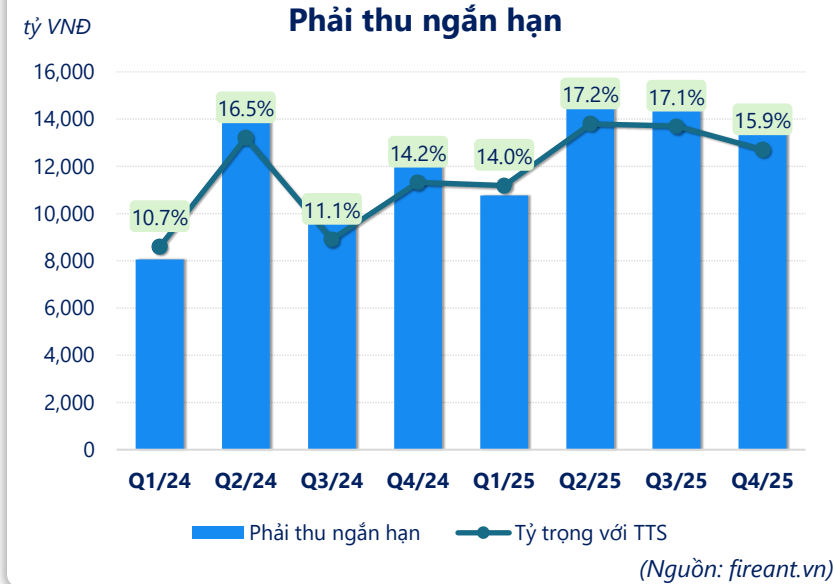
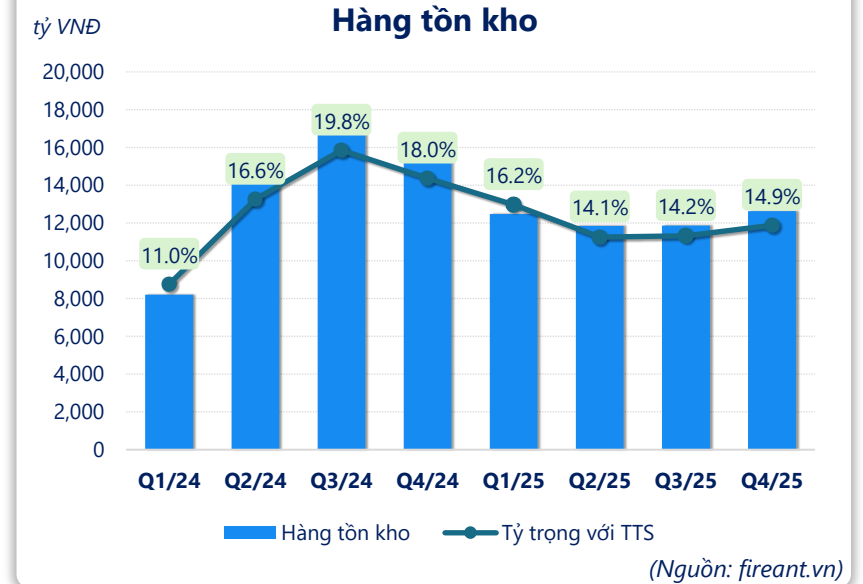
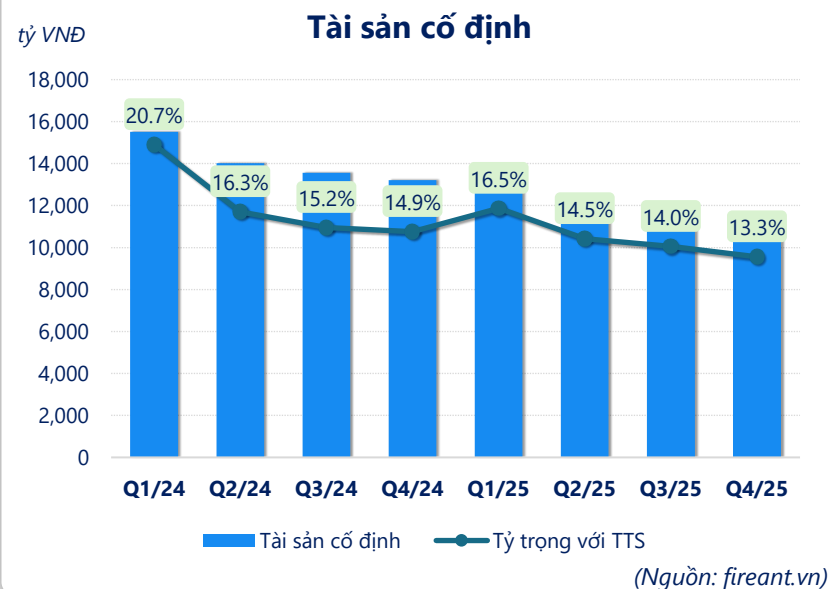
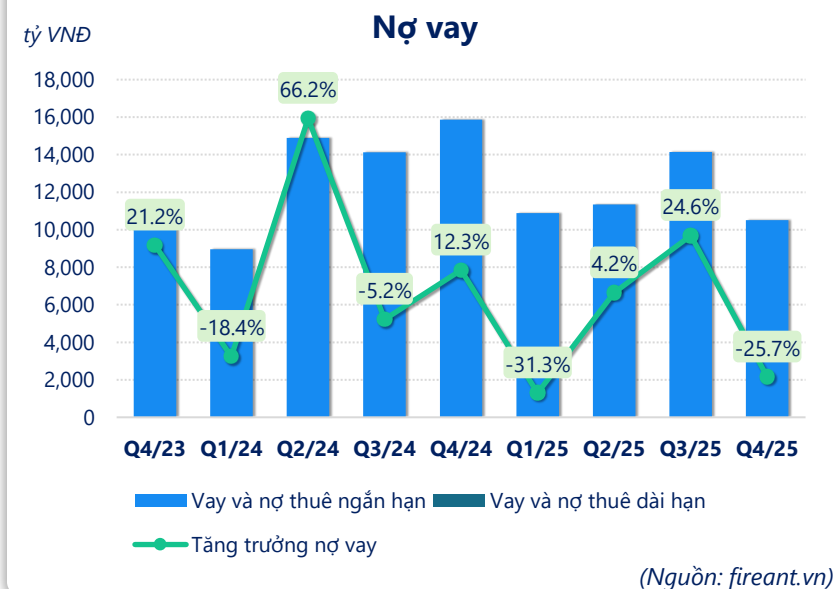
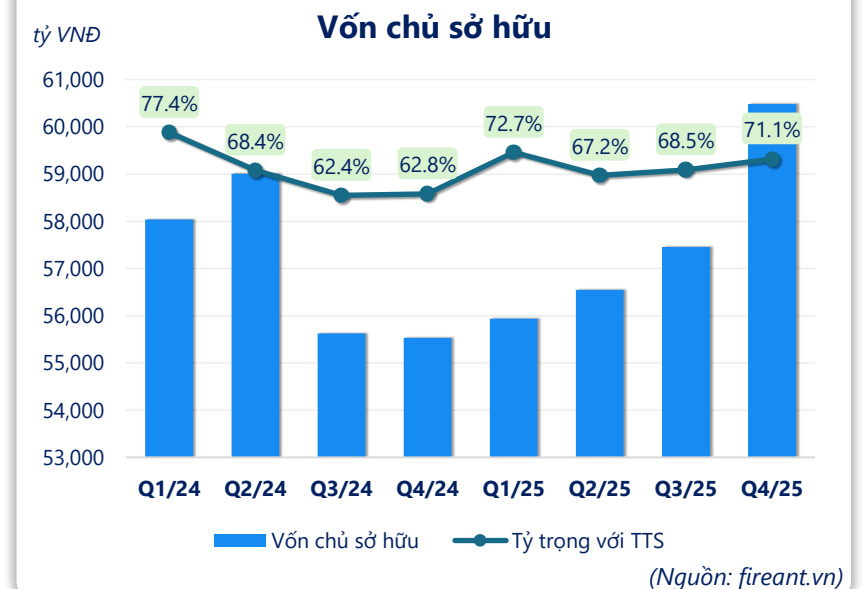
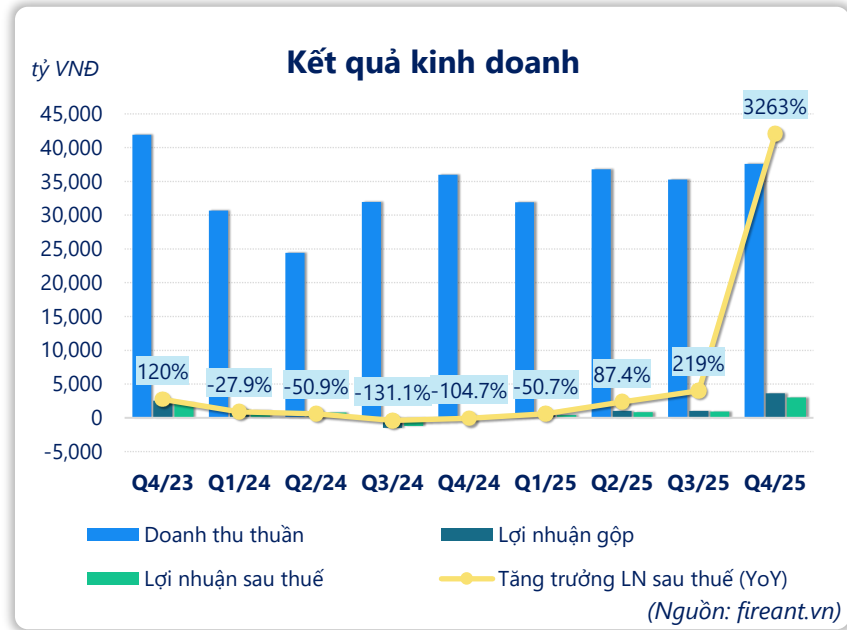
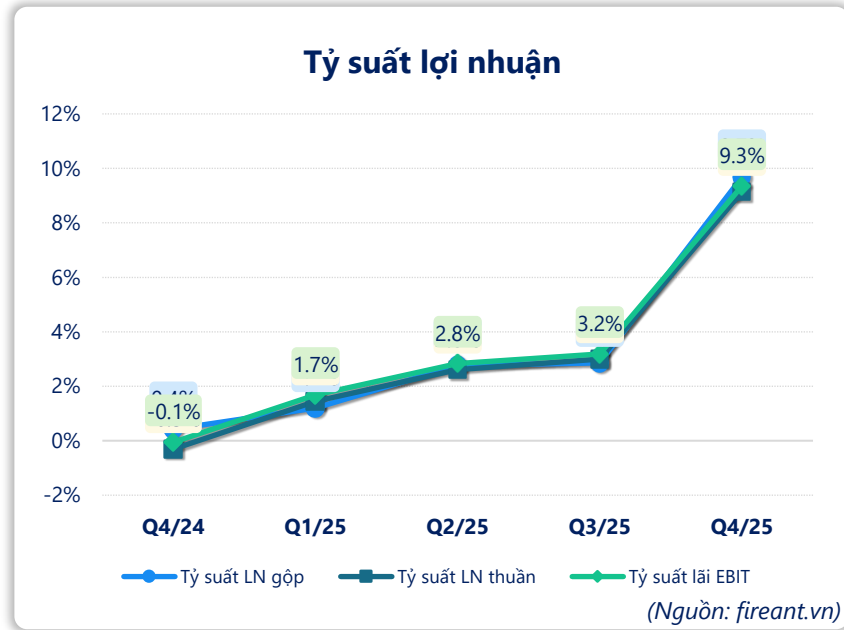
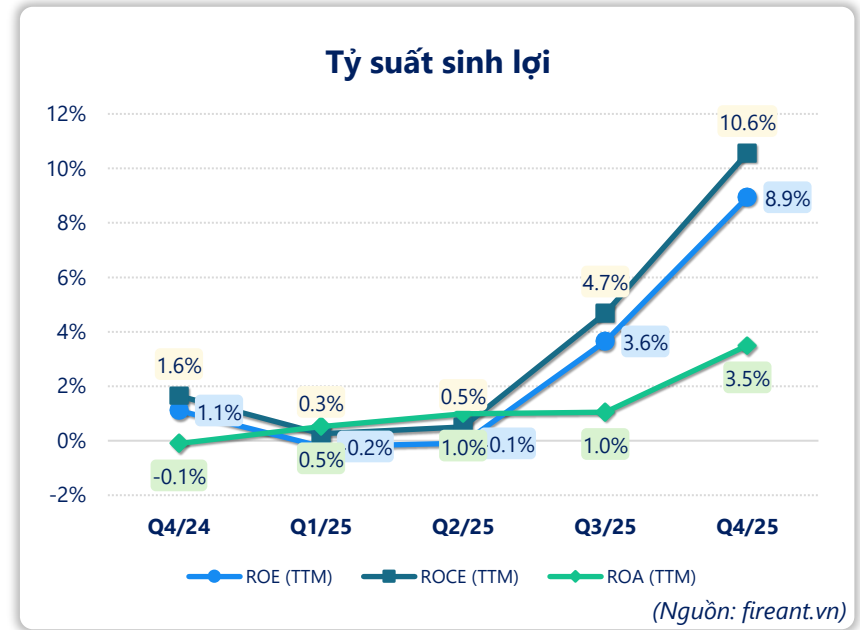
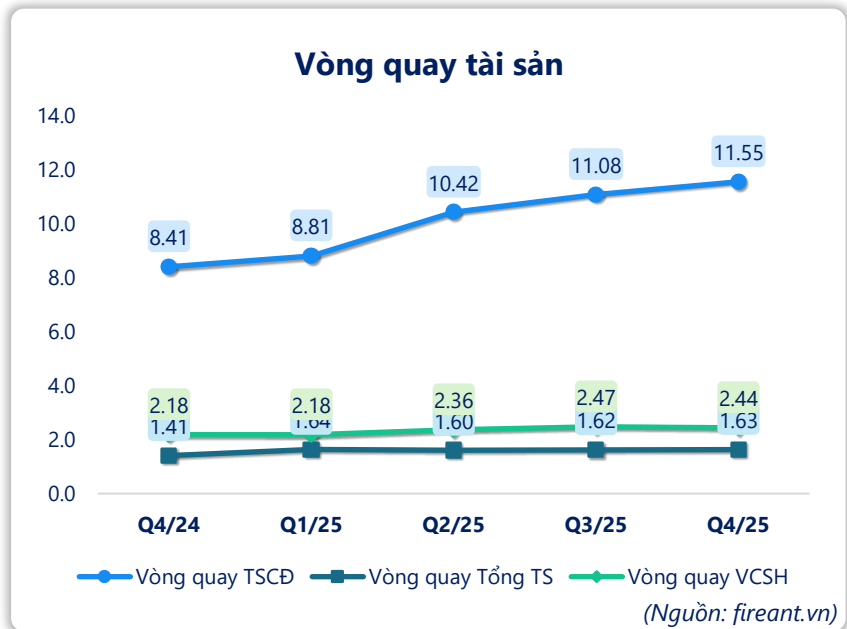
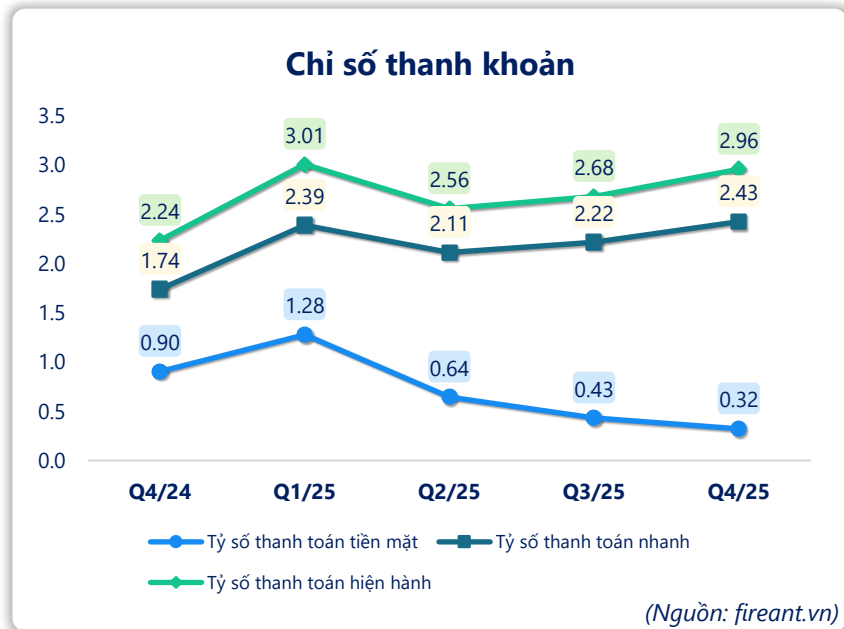
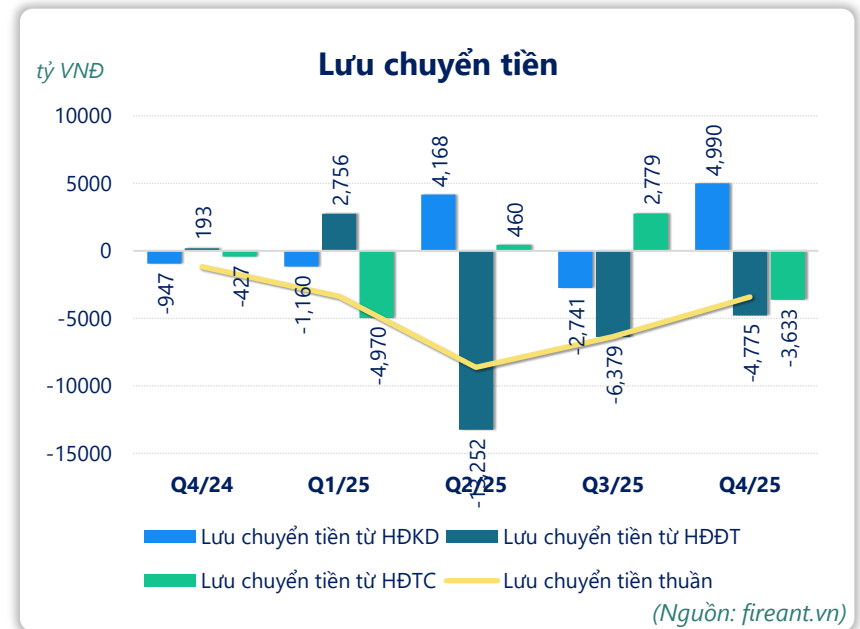


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		16,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		
SL cổ phiếu LH		5,007,299,686
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,073,450
% sở hữu nước ngoài		1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		80,618
P/E		15.5
EPS		1,036

	YTD	1T	3T	6T
BSR	14.5%	4.2%	-1.5%	42.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	85,069	88,387	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	70,173	71,516	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	7,626	28,995	-73.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36,136	14,022	158%
Phải thu ngắn hạn	13,504	12,457	8.4%
Hàng tồn kho	12,635	15,891	-20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	273	150	81.2%
Tài sản dài hạn	14,896	16,871	-11.7%
Phải thu dài hạn	548	549	-0.1%
Tài sản cố định	11,292	13,216	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,026	1,352	49.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.54	9.54	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1,020	1,745	-41.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24,583	32,849	-25.2%
Nợ ngắn hạn	23,727	31,984	-25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,504	15,857	-33.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,291	14,473	-22.0%
Nợ dài hạn	856	865	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	60,485	55,538	8.9%
Vốn chủ sở hữu	60,485	55,538	8.9%
Vốn điều lệ	50,073	31,005	61.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	35,968	31,895	36,772	35,290	37,621
Giá vốn hàng bán	35,816	31,512	35,756	34,282	33,980
Lợi nhuận gộp	152	382	1,016	1,009	3,641
Doanh thu HĐTC	410	465	445	553	451
Chi phí TC	280	103	122	164	92.5
Chi phí lãi vay	82.8	65.3	60.6	73.5	74.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	214	157	189	195	282
Chi phí QLDN	177	126	190	146	280
LN thuần từ HĐKD	-110	461	961	1,057	3,438
Lợi nhuận khác	7.94	10.3	20.1	-5.58	5.48
LN trước thuế	-102	472	981	1,051	3,443
Lợi nhuận sau thuế	-89.1	399	847	909	3,035
LNST của CĐ cty mẹ	-89.8	399	846	908	3,034

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-947	-1,160	4,168	-2,741	4,990
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	193	2,756	-13,252	-6,379	-4,775
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-4,970	460	2,779	-3,633
Tiền đầu kỳ	30,159	28,995	25,745	17,233	11,010
Lưu chuyển tiền thuần	-1,181	-3,374	-8,624	-6,342	-3,419
Ảnh hưởng tỷ giá	16.6	124	113	118	34.7
Tiền cuối kỳ	28,995	25,745	17,233	11,010	7,626

(Nguồn: fireant.vn)